BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN 31/03/2023

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN THỊ NHI
Ký ngày: 27/4/2023 16:01:32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.078.351.107.627**	**742.429.501.394**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**19.417.705.073**	**55.766.780.933**
111	1. Tiền		19.417.705.073	55.766.780.933
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**596.334.899.528**	**340.180.949.818**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	550.553.456.879	297.606.449.619
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.530.212.690	20.548.310.244
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	46.495.501.845	43.270.461.841
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.244.271.886)	(21.244.271.886)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**449.577.276.602**	**346.380.199.199**
141	1. Hàng tồn kho		449.577.276.602	346.380.199.199
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**13.021.226.424**	**101.571.444**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	42.456.234	101.571.444
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.938.469.053	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	40.301.137	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**624.684.602.935**	**625.004.156.733**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**187.300.000**	**187.300.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	187.300.000	187.300.000
220	**II. Tài sản cố định**		**123.136.094.005**	**125.929.762.521**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	106.260.572.370	108.967.143.986
222	- *Nguyên giá*		*316.743.653.688*	*318.403.500.052*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(210.483.081.318)*	*(209.436.356.066)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	16.875.521.635	16.962.618.535
228	- *Nguyên giá*		*22.365.266.201*	*22.365.266.201*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(5.489.744.566)*	*(5.402.647.666)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**340.063.335.952**	**335.306.408.988**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	340.063.335.952	335.306.408.988
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**146.590.000.000**	**146.590.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.950.000.000	79.950.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66.640.000.000	66.640.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**14.707.872.978**	**16.990.685.224**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.707.872.978	16.990.685.224
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.703.035.710.562**	**1.367.433.658.127**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**951.412.131.352**	**684.517.841.763**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**947.199.572.566**	**682.056.282.977**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	569.856.680.022	295.140.761.321
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		324.715.050	418.361.325
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.061.402.786	4.424.590.593
314	4. Phải trả người lao động		6.362.755.575	14.314.774.400
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	491.425.129	155.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.032.115.999	1.639.242.274
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	669.957.161	568.324.688
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	353.194.292.468	350.900.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.206.228.376	14.495.228.376
330	**II. Nợ dài hạn**		**4.212.558.786**	**2.461.558.786**
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	4.212.558.786	2.461.558.786
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**751.623.579.210**	**682.915.816.364**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**751.623.579.210**	**682.915.816.364**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		484.279.210.000	484.279.210.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*484.279.210.000*	*484.279.210.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		37.438.754.991	37.438.754.991
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.959.882.008	1.959.882.008
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		158.110.345.512	89.402.582.666
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*89.402.582.666*	*53.137.492.825*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*68.707.762.846*	*36.265.089.841*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.703.035.710.562**	**1.367.433.658.127**

Đỗ Thị Thu Huyền	**Nguyễn Thị Thúy**	**Nguyễn Hữu Thể**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**1.237.366.482.165**	**1.487.495.065.234**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.912.562.672	2.285.966.800
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.235.453.919.493**	**1.485.209.098.434**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**1.205.006.503.597**	**1.435.667.712.003**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**30.447.415.896**	**49.541.386.431**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	60.884.103.600	7.029.322
22	7. Chi phí tài chính	25	5.322.729.325	4.205.055.302
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		5.322.729.325	*4.196.739.302*
25	8. Chi phí bán hàng	26	10.460.389.298	11.055.468.166
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.220.998.071	5.868.719.180
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**70.327.402.802**	**28.419.173.105**
31	11. Thu nhập khác	28	338.480.156	12.246.562
32	12. Chi phí khác	29	89.400	3.056
40	**13. Lợi nhuận khác**		**338.390.756**	**12.243.506**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**70.665.793.558**	**28.431.416.611**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.958.030.712	5.686.283.322
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**68.707.762.846**	**22.745.133.289**

M.S.D.N: 2500267703 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE - H. BÌNH XUYÊN - T. VĨNH PHÚC

Đỗ Thị Thu Huyền	**Nguyễn Thị Thúy**	**Nguyễn Hữu Thể**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***70.665.793.558***	***28.431.416.611***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.837.249.292	2.999.334.573
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(61.164.338.922)	(7.029.322)
06	- Chi phí lãi vay		5.322.729.325	4.196.739.302
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***17.661.433.253***	***35.620.461.164***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(270.836.477.206)	(309.708.641.128)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(103.197.077.403)	(15.271.431.255)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		268.075.333.337	231.950.226.022
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.341.927.456	2.234.686.372
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.986.304.196)	(3.740.513.446)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.480.792.057)	(5.333.017.085)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		523.848.215	(4.600.000.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(93.898.108.601)***	***(68.848.229.356)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.629.363.327)	(16.571.686.717)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.463.600	7.029.322
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(5.620.899.727)***	***(16.564.657.395)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		695.694.292.468	968.291.747.060
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(693.400.000.000)	(876.328.604.496)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		60.875.640.000	
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***63.169.932.468***	***91.963.142.564***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(36.349.075.860)**	**6.550.255.813**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**55.766.780.933**	**14.118.795.994**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**19.417.705.073**	**20.669.051.807**

Đỗ Thị Thu Huyền	**Nguyễn Thị Thúy**	**Nguyễn Hữu Thể**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 484.279.210.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 484.279.210.000 đồng; tương đương 48.427.921 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất két bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình…);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho…); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.1 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m2 đất tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết 04/12/2051.
- Quyền sử dụng 2.720 m2 đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m2 đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.
- Quyền sử dụng đất 270,3 m2 tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m2 tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.1 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Quý tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Quý tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Quý tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.1 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.1 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.1 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.1 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.1 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều Quý tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng Quý tài chính.

2.1 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.1 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.1 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.2 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.2 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Quý tài chính hiện hành.

2.2 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	211.855.766	325.616.262
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.205.849.307	55.441.164.671
	19.417.705.073	**55.766.780.933**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư vào Công ty con	**79.950.000.000**	**-**	**79.950.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	**66.640.000.000**	**-**	**66.640.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
	146.590.000.000	**-**	**146.590.000.000**	**-**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội và tôn mạ kẽm

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Ty Vân	33.123.742.378	41.089.193.653
- Công ty TNHH thép Nam Châm	76.433.652.854	29.427.291.836
- Công ty TNHH KDTB VT Xây dựng	51.174.179.400	51.924.677.427
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	276.056.321.963	50.152.080.994
- Các khoản phải thu khách hàng khác	113.765.560.284	125.013.205.709
	550.553.456.879	**297.606.449.619**

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
C.TyTNHH Kiến trúc ATC Việt Nam	6.891.513.354		6.891.513.354	
Công ty TNHH BFS Xây dựng và Thương mại	3.800.000.000		3.800.000.000	
- C.ty CP XD TM và SX Minh Khánh	767.759.930		3.167.814.380	
- C.ty CP NT Nguyễn Việt Thanh	2.502.500.000		2.502.500.000	
- Trả trước cho người bán khác	6.568.439.406	-	4.186.482.510	-
	20.530.212.690	**-**	**20.548.310.244**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.970.900.260	-	90.600.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.008.000.000	-	-	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng Huyện Bình Xuyên (*)	41.476.104.535	-	41.476.104.535	-
Chi hộ	-		1.703.757.306	
Phải thu khác	40.497.050	-		-
	46.495.501.845	**-**	**43.270.461.841**	**-**
b) Dài hạn				
UBND thị trấn Đạo Đức	187.300.000		187.300.000	
	187.300.000	**-**	**187.300.000**	**-**

(*): Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của Khu đô thị VietDuc Lengend City giai đoạn I (23,6 ha) sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

8 . NỢ XẤU

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
- Công ty TNHH Phúc Tấn	3.705.650.153		3.705.650.153	
- Công ty TNHH Quốc Dũng	11.817.847.549	3.545.354.264	11.817.847.549	3.545.354.264
	24.789.626.150	**3.545.354.264**	**24.789.626.150**	**3.545.354.264**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	137.002.358.522	-	71.927.638.777	-
Hàng mua đang đi đường	28.867.856.400	-	14.526.561.487	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.307.347.124	-	8.568.445.596	-
Thành phẩm	272.477.342.939	-	251.356.567.702	-
Hàng hoá	1.922.371.617	-	985.637	-
	449.577.276.602	**-**	**346.380.199.199**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh [(1)]	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Lengend City [(2)]	331.488.790.498	326.731.863.534
	340.063.335.952	**335.306.408.988**

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;

  Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;

- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m2 xuống còn 4.248m2; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;

- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Lengend City

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Quy mô dự án: Tổng quy đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 23,6ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng giai đoạn I;và đang triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
- Thông tin pháp lý:

+ Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;
+ Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 23.6ha.
+ Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Lengend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
+ Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 22/07/2020 về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
+ Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 22/07/2020 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc và quyết định giao đất (Đợt 2) giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức - VGPIPE thực hiện dự án : Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
+ Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Lengend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	171.170.593.853	118.032.833.984	27.601.497.497	1.598.574.718	318.403.500.052
-Mua trong năm	-		872.436.363		872.436.363
- Thanh lý, nhượng bán	-		(2.532.282.727)	-	(2.532.282.727)
Số dư cuối kỳ	**171.170.593.853**	**118.032.833.984**	**25.941.651.133**	**1.598.574.718**	**316.743.653.688**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	70.274.748.859	113.451.783.687	24.111.248.802	1.598.574.718	209.436.356.066
- Khấu hao trong kỳ	1.936.204.374	579.542.700	234.405.318		2.750.152.392
- Thanh lý, nhượng bán	-		(1.703.427.140)	-	(1.703.427.140)
Số dư cuối kỳ	**72.210.953.233**	**114.031.326.387**	**22.642.226.980**	**1.598.574.718**	**210.483.081.318**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	100.895.844.994	4.581.050.297	3.490.248.695	-	108.967.143.986
Tại ngày cuối kỳ	**98.959.640.620**	**4.001.507.597**	**3.299.424.153**	**-**	**106.260.572.370**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 140.076.003.276 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.295.441.201	69.825.000	22.365.266.201
- Mua trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	**22.295.441.201**	**69.825.000**	**22.365.266.201**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.332.822.666	69.825.000	5.402.647.666
- Khấu hao trong kỳ	87.096.900	-	87.096.900
Số dư cuối kỳ	**5.419.919.566**	**69.825.000**	**5.489.744.566**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.962.618.535	-	16.962.618.535
Tại ngày cuối kỳ	**16.875.521.635**	**-**	**16.875.521.635**

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	42.456.234	101.571.444
	42.456.234	**101.571.444**
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	5.132.178.632	5.176.294.781
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.350.000.000	1.800.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	7.499.141.620	8.930.046.279
Chi phí quảng cáo	-	97.760.452
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	263.589.750	520.148.586
Chi phí trả trước dài hạn khác	462.962.976	466.435.126
	14.707.872.978	**16.990.685.224**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Thương mại HPM	112.757.165.968	112.757.165.968	84.646.131.123	84.646.131.123
- Cty CP TM và Vận tải Việt Đức	221.992.653.320	221.992.653.320	129.855.866.885	129.855.866.885
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	-	-	43.214.793.600	43.214.793.600
- Công Ty TNHH Trung Hiếu	30.943.063.800	30.943.063.800		-
- Công ty Cổ Phần Thép Hòa Phát Dung Quất	76.384.893.816	76.384.893.816		-
- Công ty CP Cơ khí Gang thép	31.286.516.250	31.286.516.250		-
- Phải trả các đối tượng khác	96.492.386.868	96.492.386.868	37.423.969.713	37.423.969.713
	569.856.680.022	**569.856.680.022**	**295.140.761.321**	**295.140.761.321**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	744.946.687	26.014.880.298	26.759.826.985	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	11.388.100	51.689.237	40.301.137	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.360.092.057	1.958.030.712	3.360.092.057	-	1.958.030.712
Thuế Thu nhập doanh nghiệp truy thu qua thanh tra		120.700.000	-	120.700.000	-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thay nhà thầu nước ngoài			60.231.600	60.231.600	-	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	161.495.199	112.179.025	170.302.150	-	103.372.074
Các loại thuế khác	-		4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	37.356.650	-	37.356.650	-	-
	-	**4.424.590.593**	**28.160.709.735**	**30.564.198.679**	**40.301.137**	**2.061.402.786**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	336.425.129	
- Chi phí phải trả khác	155.000.000	155.000.000
	491.425.129	**155.000.000**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	266.510.000	144.659.400
- Bảo hiểm y tế	40.600.700	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	229.218.788	229.218.788
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	133.627.673	194.446.500
	669.957.161	**568.324.688**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.212.558.786	2.461.558.786
	4.212.558.786	**2.461.558.786**

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**343.600.000.000**	**343.600.000.000**	**695.694.292.468**	**691.400.000.000**	**347.894.292.468**	**347.894.292.468**
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (1)	296.100.000.000	296.100.000.000	571.831.485.056	577.400.000.000	290.531.485.056	290.531.485.056
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (2)	47.500.000.000	47.500.000.000	123.862.807.412	114.000.000.000	57.362.807.412	57.362.807.412
Nợ dài hạn đến hạn trả	**7.300.000.000**	**7.300.000.000**	-	**2.000.000.000**	**5.300.000.000**	**5.300.000.000**
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (3)	7.300.000.000	7.300.000.000		2.000.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
	350.900.000.000	**350.900.000.000**	**695.694.292.468**	**693.400.000.000**	**353.194.292.468**	**353.194.292.468**

b) Vay dài hạn

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (4)	7.300.000.000	7.300.000.000		2.000.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả 12 tháng	(7.300.000.000)	(7.300.000.000)		(2.000.000.000)	(5.300.000.000)	(5.300.000.000)
	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1 Hợp đồng tín dụng số 01/2022/1509578/HĐTD ngày 30/06/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 500 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký đến hết ngày 30/06/2023
+ Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là 7%/năm.
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và Ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác; Các công nợ phải thu khách hàng lớn.

(2 Hợp đồng tín dụng số 22.41.2811/2022-HĐCVHM/NHCT262- ONG THEP VIET DUC ngày 30/11/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 30/11/2023
+ Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại 7,6%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.

(3 Hợp đồng hạn mức tín dụng số 9821355.21 ngày 29 tháng 04 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận hai bên căn cứ trên cung cầu vốn thị trường, lãi suất áp dụng với dư nợ hiện tại là 7,5%/năm;

  Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và ký quỹ số tiền tối thiểu 5% đối với mỗi lần đề nghị phát hành L/C.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4 Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2019/1509578/HĐTD ngày 27/09/2019, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Số tiền vay: 42 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Đầu tư toà nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
+ Thời hạn vay: 72 tháng. Ngày giải ngân và ngày đáo hạn chính thức của từng khoản vay được xác định tại bảng kê rút vốn;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
+ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**421.115.890.000**	**69.835.386.699**	**35.305.514.412**	**1.959.882.008**	**116.300.812.825**	**644.517.485.944**
Tăng vốn trong kỳ này	63.163.320.000	-	-	-	(63.163.320.000)	-
Lãi trong kỳ này	-		-	-	42.664.811.578	42.664.811.578
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.133.240.579	-	(6.399.721.737)	(4.266.481.158)
Số dư cuối năm trước	**484.279.210.000**	**69.835.386.699**	**37.438.754.991**	**1.959.882.008**	**89.402.582.666**	**682.915.816.364**
Số dư đầu kỳ này	**484.279.210.000**	**69.835.386.699**	**37.438.754.991**	**1.959.882.008**	**89.402.582.666**	**682.915.816.364**
Lãi trong kỳ này	-	-		-	7.832.122.846	7.832.122.846
Cổ tức được chia từ liên doanh liên kết		-			60.875.640.000	60.875.640.000
Số dư cuối kỳ nay	**484.279.210.000**	**69.835.386.699**	**37.438.754.991**	**1.959.882.008**	**158.110.345.512**	**751.623.579.210**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Lê Minh Hải	155.250.000.000	32,06%	155.250.000.000	32,06%
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	52.037.490.000	10,75%	52.037.490.000	10,75%
Bà Nguyễn Thị Nhi	27.125.280.000	5,60%	27.125.280.000	5,60%
Bà Lê Khánh Huyền	39.905.000.000	8,24%	39.905.000.000	8,24%
Ông Lê Quốc Khánh	24.955.000.000	5,15%	24.955.000.000	5,15%
Các cổ đông khác	185.006.440.000	38,20%	185.006.440.000	38,20%
	484.279.210.000	**100%**	**484.279.210.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	484.279.210.000	484.279.210.000
- Vốn góp đầu kỳ	*484.279.210.000*	*421.115.890.000*
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021		*63.163.320.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*484.279.210.000*	*484.279.210.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	*229.218.788*	*229.218.788*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		*63.163.320.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		*63.163.320.000*
- Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu		*(63.163.320.000)*
+ Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		*(63.163.320.000)*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**229.218.788**	**229.218.788**

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.427.921	48.427.921
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.427.921	48.427.921
- Cổ phiếu phổ thông	*48.427.921*	*48.427.921*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.427.921	48.427.921
- Cổ phiếu phổ thông	*48.427.921*	*48.427.921*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	37.438.754.991	37.438.754.991
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.959.882.008	1.959.882.008
	39.398.636.999	**39.398.636.999**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.001,04	1.007,64

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	619.321.578.565	723.202.531.840
Doanh thu bán thành phẩm	615.086.142.326	761.461.532.256
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.958.761.274	2.831.001.138
	1.237.366.482.165	**1.487.495.065.234**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.847.109.925	2.284.566.313
Hàng bán bị trả lại	65.452.747	1.400.487
	1.912.562.672	**2.285.966.800**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	613.155.666.766	718.795.471.232
Giá vốn của thành phẩm đã bán	588.840.939.916	713.764.261.214
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.009.896.915	3.107.979.557
	1.205.006.503.597	**1.435.667.712.003**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.463.600	7.029.322
Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh	60.875.640.000	
	60.884.103.600	**7.029.322**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.322.729.325	4.196.739.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	8.316.000
	5.322.729.325	**4.205.055.302**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.458.325	158.795.590
Chi phí nhân công	3.252.275.624	3.178.738.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.304.692	287.745.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.252.272.065	5.050.709.492
Chi phí khác bằng tiền	631.078.592	2.379.479.291
	10.460.389.298	**11.055.468.166**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.837.652	307.112.618
Chi phí nhân công	3.672.082.400	4.021.698.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	437.306.940	523.692.118
Thuế, phí, lệ phí	116.198.054	121.525.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.910.597	292.184.176
Chi phí khác bằng tiền	573.662.428	602.506.045
	5.220.998.071	**5.868.719.180**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	280.235.322	
Lãi do đánh giá lại tài sản	55.605.856	
Thu nhập khác	2.638.978	12.246.562
	338.480.156	**12.246.562**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí khác	89.400	3.056
	89.400	**3.056**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

		Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
		VND	VND
a	***Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh***		
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.665.793.558	28.431.416.611
	Các khoản điều chỉnh tăng	-	630.069.695
	Các khoản điều chỉnh giảm	*60.875.640.000*	-
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*60.875.640.000*	-
	Thu nhập chịu thuế TNDN	9.790.153.558	29.061.486.306
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.958.030.712**	**5.812.297.261**
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.360.092.057	5.333.017.085
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.360.092.057)	(5.333.017.085)
	Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.958.030.712**	**5.812.297.261**

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

Đỗ Thị Thu Huyền	**Nguyễn Thị Thúy**	**Nguyễn Hữu Thể**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 04 năm 2023